

Διαγώνισμα 3	
Αριθμός μητρώου	Βαθμολογία εκπαιδευόμενου
th6296	7.55
th6227	4.47
th6334	0.58
th6208	7.46
th6331	0.37
th6246	7.14
th6218	4.38
th5192	4.53
th6282	6.6
th5934	6.38
th6205	5.15
th5875	2.43
th6145	3.58
th6250	6.95
th6096	3.93
th6178	5
th6197	4.2
th6017	4.55
th6112	6.33
th6086	7.4
th5994	6.13
th6255	1.3
th6073	6.25
th6169	4.63
th6341	4.05
TH5668	8.83
TH5740	4.31
th6182	7.5
th6141	3.47
th6068	7.5
th6248	5.64
th6234	6.03
th6225	8.75
th6203	3.73
th6262	8.55
th6135	4.43
th20253	10
th6196	1.21
th6269	6.58
th6111	4.5
th6254	7.05
th6105	4
th6200	3.57
th6231	5.67
th6071	0
th6274	9.41
th6104	2.21
th6074	3.68
th6206	3.4
th6263	4.8
th20255	9.67
th6267	3.55
th4647	2.82
th6136	2.84
th6211	9.67
th6181	6.47
th6137	7.47
th6123	8.75
th6161	5.55
TH5602	4.38
th6351	10
th6258	6.39
th5989	9.42
th6281	5.98
th6275	5.1
th5921	3.1